

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/DS-ST

Ngày: 25 – 7 – 2018

V/v “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lâm.
2. Bà Phạm Thị Bích Ly.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 7 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2016/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2016, về việc: “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2018/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2018/QĐST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2018 và Thông báo số: 151/TB-TA ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Tòa án về việc dời thời gian xét xử, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lý Thị N (tên gọi khác: Trà Thị N, Trần Thị N).

Địa chỉ: Ấp A1, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Ngọc T.

Địa chỉ: Ấp A1, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lý Thị H.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Huỳnh Ngọc T, (đại diện ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 7 năm 2017), (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A1, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. Người làm chứng:

- Ông Sơn C, (vắng mặt).

- Bà Trần Thị D, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A1, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Lê Văn Q, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Lý Thị P, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A1, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Danh E, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A1, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Lâm Thị S, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A1, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Lý U, (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A1, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Thạch K, (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A1, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Lý B, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp U, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Quách M, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Phạm Thị V (tên gọi khác: Sà V), (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 18/10/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lý Thị N trình bày:

Không nhớ vào thời gian nào thì cha bà N cho bà phần đất tọa lạc ấp A1, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, liền ngay sau đó bà làm thủ tục đăng ký cấp quyền sử dụng đất. Vào ngày 10/8/1992 Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) cho bà tại thửa số 361, tờ bản đồ số 05, diện tích 8932m².

Năm 2001, bà N cho ông T mướn diện tích 03 công tầm cây, đến năm 2004 là hết hạn. Trong thời gian ông T mướn đất, vào năm 2004 nhà nước đào kênh ngay đất của bà N, lúc này bà đi làm thuê không có ở địa phương. Năm 2005 bà trở về và yêu cầu ông T trả đất, ông T cũng đồng ý trả. Thời gian sau đó đất để trống. Đến tháng 8/2016 bà N ban đất trên bờ kênh để trồng rẫy thì ông T ngăn cản vì cho rằng đây là đất của ông và ông T đã chiếm luôn phần đất với chiều ngang 09m, chiều dài 30m, diện tích 270m².

Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông T trả cho bà phần đất đã chiếm.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà N đã cung cấp cho Tòa án bản chứng thực GCNQSDĐ thửa số 361 như đã nêu trên.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Huỳnh Ngọc T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do:

Trong biên bản hòa giải ngày 06/12/2016 và tờ tường trình ngày 21/11/2017, ông T cho rằng vào năm 1992, bà N chuyển nhượng cho ông một phần thửa đất số 361, diện tích khoảng 1,2 công tầm cây, không làm giấy, lúc đó chỉ có ông T, vợ ông Thiên là bà H, bà N và chồng bà N (ông T không nhớ tên, hiện nay không biết địa chỉ) trực tiếp chứng kiến. Do bà N thế chấp GCNQSDĐ ở Ngân hàng nên không tách thửa cho ông T được. Năm 2004, nhà nước đào kênh thủy lợi, chia đất này thành hai phần: phần hướng đông và phần hướng tây, ông đã nhận tiền bồi thường đối với phần kênh, còn phần đất bà Nưng đang khởi kiện là ở hướng đông.

Trong biên bản hòa giải ngày 27/7/2017 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông T trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Lý B. Ông B chuyển nhượng cho ba vợ ông T là ông Lý Ch (nay đã chết) với chiều ngang 12m, chiều dài 30m, dùng để làm đường trâu đi. Ông Ch cho vợ chồng ông T, bà Lý Thị H phần đất này và ông, bà đã sử dụng đất từ năm 1990 cho đến nay. Sau đó bà N đòi ông trả đất, đến năm 2010 khi chính quyền địa phương giải quyết tranh chấp thì ông mới biết phần đất này bà N đã được cấp GCNQSDĐ rồi.

Những người biết rõ nguồn gốc phần đất tranh chấp là: Ông Quách M, ông Sơn C, bà Trần Thị D, ông Lê Văn Q, bà Lý Thị P, ông Danh E, bà Lâm Thị S, ông Lý U, ông Thạch K, ông Lý B, ông Lý G, bà Phạm Thị V. Trong đó, ông C sử dụng đất cặp ranh và đều là đất gốc của ông B; thời điểm năm 1990 ông B chuyển nhượng đất này cho ông Ch, thì ông M làm Tài chính ấp, nên ông C và ông M biết rõ nhất.

Ông T không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh phần đất này là của ông B đã chuyển nhượng cho ông Ch.

3. Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị H là ông Huỳnh Ngọc T có cùng ý kiến với bị đơn.

4. Đối với người làm chứng:

- Ông Sơn C trình bày: Ông C sử dụng đất giáp ranh với đất tranh chấp. Từ khi ông sử dụng đất vào năm 1976, ông thấy ông T canh đất từ đó đến nay, ông không thấy bà N sử dụng đất. Ông không biết phần đất tranh chấp là của ai.

- Bà Trần Thị D trình bày: Bà có sử dụng đất giáp ranh, bà không biết đất tranh chấp có nguồn gốc của ai. Nhà nước đào kênh, thì bà N trồng chuối, sau đó ông Th trồng cỏ bò ăn. Bà không biết đất tranh chấp là của ai.

- Ông Lê Văn Q, bà Lý Thị P, ông Danh E, bà Lâm Thị S, ông Thạch K, bà Phạm Thị V trình bày: Ông, bà không biết phần đất tranh chấp là đất của ai, ai sử dụng đất ông, bà cũng không nhớ.

- Ông Lý U trình bày: Ông làm việc ở Ban nhân dân ấp A1 từ năm 1976 đến tháng 02/2018. Ông không biết phần đất tranh chấp là đất của ai, ai sử dụng đất ông cũng không biết, đến khi tranh chấp thì ông mới biết là ông T sử dụng phần đất này.

- Ông Lý B trình bày: Thời điểm nhà nước trang trải đất đai, ông có giao đất cho bà Trần Thị D. Ông B không có chuyển nhượng đất cho ông Ch, nếu ông T cho rằng có chuyển nhượng thì phải có giấy tờ hay người làm chứng. Ông không biết phần đất tranh chấp là đất của ai, không phải đất gốc của ông B.

- Ông Quách M trình bày: Khoảng năm 1995 – 1996 bà N chuyển nhượng cho ông T phần đất diện tích 1000m². Năm 2003, nhà nước đào kênh cắt ngang đất này, chỉ còn lại khoảng 01 tầm máy tính từ mé sông lên, dài 30m. Phần đất tranh chấp còn lại ngang khoảng 05m, dài 30m là do ông T nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Sơn C, bà Trần Thị D, chứ không phải của bà N.

5. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về nội dung thì cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm tọa lạc ấp A1, xã H, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Theo văn bản số: 419/UBND-HC ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú trả lời cho Tòa án thì khi mở kênh thủy lợi, thửa đất số 361 không có thực hiện thu hồi đất, đền bù. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa, người làm chứng ông Sơn C, bà Trần Thị D, ông Lê Văn Q, bà Lý Thị P, ông Danh E, bà Lâm Thị S, ông Lý B, ông Quách M, bà Phạm Thị V đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không lý do. Việc vắng mặt này không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

* Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật với đối với phần đất tọa lạc ấp A1, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có kết quả như sau:

- Phần đất tranh chấp:

+ Hướng đông giáp đất ông Sơn C, số đo 29,4m;

+ Hướng tây giáp kênh thủy lợi, số đo 29,4m;

+ Hướng nam giáp phần đất còn lại của thửa số 361, số đo 07m;

+ Hướng bắc giáp phần đất của ông Huỳnh Ngọc T đang sử dụng, số đo 8,4m.

Diện tích: 221m².

- Trên đất tranh chấp có 01 cây chuối loại C, 02 cây bạch đàn loại C, loại cỏ cho bò ăn. Đây là cây trồng của vợ chồng ông T, bà H.

Phần đất tranh chấp và các cây trồng trên đất hiện nay chỉ có vợ chồng ông T và bà H sử dụng.

- Phần đất thửa số 361 của bà N sử dụng, do đào kênh thủy lợi nên tách ra thành hai phần: Phần thứ nhất có diện tích 3334m² và phần thứ hai diện tích 1308,5m².

- Phần đất đã làm kênh là 1888,6m².

* Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 17/01/2017 thì đất tranh chấp, loại đất lúa, có giá trị là: 35.000 đồng/m² x 221m² = 7.735.000 đồng; các cây trồng trên đất: 01 chuối loại C trị giá 10.000 đồng, 02 cây bạch đàn loại C trị giá 40.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử xem xét như sau:

Lời khai của ông T về nguồn gốc đất chưa thống nhất nhau, đầu tiên thì ông cho rằng phần đất tranh chấp là của bà N chuyển nhượng cho ông, nhưng do GCNQSDĐ bà N đã thế chấp cho Ngân hàng nên không tách thửa được. Sau đó và cũng như tại phiên tòa, ông T cho rằng đây là đất của ông Lý B đã chuyển nhượng cho ông Lý Ch, ông Ch cho lại vợ chồng ông T, đến năm 2010 phát sinh tranh chấp ông mới biết bà N đã được cấp GCNQSDĐ rồi. Tuy nhiên, ông Lý B không thừa nhận việc chuyển nhượng đất cho ông Ch.

Những người làm chứng mà ông T cung cấp cho Tòa án gồm ông C, bà D, ông Q, bà Ph, ông E, bà S, ông U, ông K, bà V cũng đều không biết phần đất này là của ai; riêng ông M thì cho rằng phần đất tranh chấp một phần là của bà N chuyển nhượng và một phần là của vợ chồng ông C, bà D chuyển nhượng cho ông T, lời trình bày của ông M và ông T cũng không thống nhất với nhau. Đây chỉ là lời trình bày miệng, hoàn toàn không có cơ sở để xác định phần đất tranh chấp là của ông T.

Ông T phản đối yêu cầu khởi kiện của bà N thì phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó, nhưng ông không chứng minh được, nên không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của ông, theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo GCNQSDĐ của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà N ngày 10/8/1992, tại thửa số 361, tờ bản đồ số 05, diện tích 8932m², mục đích sử dụng: Mù, so với đo đạc thực tế là 4642,5m² và diện tích đất đã làm kênh là 1888,6m², tổng cộng 6531,1m² nên còn thiếu 2400,9m². Trong quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú đã có các văn bản trả lời cho Tòa án như sau: Văn bản số 19/UBND-HC ngày 11/01/2018 cho rằng thời điểm cấp giấy là cấp đại trà dựa trên bản đồ giải thửa được thành lập từ việc đối soát, điều vẽ không ảnh; trước đây khi mở kênh thủy lợi, thì thửa đất số 361 không có thực hiện trích đo thửa đất để thu hồi đất như hiện nay nên không thể xác định diện tích bị ảnh hưởng kênh là bao nhiêu mét. Trong văn bản số: 419/UBND-HC ngày 28/6/2018 có nội dung: Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2 của Quy định kèm theo quyết định số 47/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Sóc Trăng, phần đất tranh chấp thuộc phạm vi bảo vệ kênh thủy lợi; khi mở kênh thủy lợi, thì thửa đất số 361 không có thực hiện thu hồi đất, đền bù (công trình thực hiện theo chủ trương vận động nhà nước và nhân dân cùng làm). Do đó, việc ông T cho rằng đây là đất của ông, khi nhà nước đào kênh thủy lợi có bồi thường cho ông, là không có cơ sở.

Trong văn bản số: 370/UBND.HC ngày 11/6/2018, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú đã xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa số 361, tờ bản đồ số 05, do Ủy ban nhân dân cấp quyền sử dụng đất cho bà Lý Thị N (Trà Thị N) vào ngày 10/8/1992, GCNQSDĐ số B 245778.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà N về việc buộc ông T trả đất là có cơ sở chấp nhận, theo lời đề nghị của Kiểm sát viên là đúng pháp luật. Do phần đất tranh chấp hiện nay chỉ có ông T và bà H đang sử dụng, nên buộc ông T và bà H trả đất cho bà N. Bà N được sở hữu các cây trồng gắn liền với đất tranh chấp, nhưng phải trả cho ông T, bà H giá trị các cây trồng theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án.

- Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể: Giá trị phần đất tranh chấp là 7.735.000 đồng x 5% = 386.750 đồng.

- Bà N có trách nhiệm trả cho ông T và bà H giá trị cây trồng là 50.000 đồng, nên phải chịu án phí sơ thẩm là 200.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông T phải chịu là 1.620.000 đồng; bà N đã nộp tạm ứng trước, nên ông T phải nộp trả lại cho bà N. Chi phí này đã được chi xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2, 4 Điều 91; khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị N (Trà Thị N, Trần Thị N).

Buộc bị đơn ông Huỳnh Ngọc T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị H trả lại cho nguyên đơn bà Lý Thị N (Trà Thị N, Trần Thị N) phần đất diện tích 221m², thửa số 361, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp A1, xã H, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận và số đo như sau:

- + Hướng đông giáp đất ông Sơn C, số đo 29,4m;
- + Hướng tây giáp kênh thủy lợi, số đo 29,4m;
- + Hướng nam giáp phần đất còn lại của thửa số 361, số đo 07m;
- + Hướng bắc giáp phần đất của ông Huỳnh Ngọc T đang sử dụng, số đo 8,4m.

(Có sơ đồ đất kèm theo).

2. Buộc bà Lý Thị N (Trà Thị N, Trần Thị N) phải trả cho ông Huỳnh Ngọc T, bà Lý Thị H giá trị cây trồng là 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng).

Về lãi suất chậm thi hành án: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông T, bà H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà N còn phải trả số tiền lãi cho ông T, bà H theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

Bà Lý Thị N (Trà Thị N, Trần Thị N) được quyền sở hữu các cây trồng gồm: 01 cây chuối loại C; 02 cây bạch đàn loại C gắn liền với phần đất nêu trên.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Huỳnh Ngọc T phải chịu 386.750 đồng (ba trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

- Nguyên đơn bà Lý Thị N (Trà Thị N, Trần Thị N) phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 236.250 đồng (hai trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001981 ngày 04/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Trả lại cho N tiền tạm ứng án phí là 36.250 đồng (ba mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Huỳnh Ngọc T phải chịu là 1.620.000 đồng (một triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng). Bà Lý Thị N đã nộp 1.620.000 đồng (một triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng). Nên buộc ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà N là 1.620.000 đồng (một triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng). Chi phí này đã chi xong.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thanh Nhanh